

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DSPT

Ngày: 03/01/2023

*V/v tranh chấp hợp đồng thuê
tài sản và hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Luật;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hà;

Bà Nguyễn Thị Thu Hà;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Thành – Thư ký Chính Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân An - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2022/TLPT-DS ngày 24/11/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 139/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G; địa chỉ: 31 Y, khu phố N, Phường M, Đ, Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Khánh Th, Luật sư Văn phòng Luật sư Tr, địa chỉ: H, Đ, Quảng Trị (*văn bản ủy quyền ngày 27/8/2019*).

2. Bị đơn:

+ Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng; địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Đ, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đắc C; Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty; địa chỉ: T, phường Th, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Ông Nguyễn Đắc C; địa chỉ: Triệu Quang Ph, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đỗ Văn Nh, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Tín Đ thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, địa chỉ: M, quận C, thành phố Hà Nội.

3. Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị Th, địa chỉ: Khóm N, thị trấn Kh, huyện H, tỉnh Quảng Trị.
- Bà Phạm Thị B, địa chỉ: Lô B, Hà Huy T, phường Xuân Ph, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Bà Phạm Thị Nh, địa chỉ: Km7, Quốc lộ 9, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị.
- Ông Nguyễn Lương Th, địa chỉ: Khu phố N, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.
- Ông Nguyễn Ph, địa chỉ: Trần Hưng Đ, phường Phú H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Người kháng cáo: Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 19/9/2017, ông Võ Văn T ký kết hợp đồng thuê kho số 01/MMN-VVT/2017 với Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng (gọi tắt là: Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng) để thuê kho số 01 (Dãy nhà dúc sắt xưởng cưa) của Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng để làm nơi chứa hàng hóa. Sau khi ký kết hợp đồng thuê kho với Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng, ông T đã tiến hành nhập hàng vào kho với hàng hóa là café thóc khô (Arabica) với số lượng hàng là 230 tấn, việc nhập hàng vào kho được thực hiện nhiều lần vận chuyển, số lần nhập hàng vào kho được ghi nhận tại phiếu cân xe tại trạm cân của Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng. Trong thời gian ông T nhập hàng vào kho của Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng cho đến trước ngày 04/9/2018, số lượng hàng trên chưa được ông T xuất đi, hàng tháng ông T đến kiểm tra thì số hàng trên vẫn còn nguyên vẹn.

Ngày 04/9/2018, ông T đến kiểm tra lại hàng hóa mà ông T đang để tại kho của Mộc Mỹ Nghệ Ng thì phát hiện toàn bộ số hàng mà ông T gửi tại kho đã không còn trong kho.

Mặc dù ông T ký hợp đồng với Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng, nhưng mọi giao dịch thì ông T thực hiện với ông Nguyễn Đắc C (sau đây gọi tắt là: ông C), vì vậy sau khi phát hiện hàng hóa bị mất, ông T đã liên lạc với ông C thì được chính ông C thừa nhận là đã tự ý bán toàn bộ số cà phê của ông T gửi trong kho hàng của Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng.

Ngày 28/8/2018, ông T đã ký hợp đồng bán 230 tấn cà phê gửi trong kho nêu trên cho ông Võ Ngọc Ch với giá 5.290.000.000 đồng. Do ông C đã tự ý bán toàn bộ

số cà phê của ông T nên không có cà phê để giao cho ông Võ Ngọc Ch như đã cam kết. Vì vậy, ông T phải trả lại tiền cọc cho ông Ch và phải chịu tiền phạt cọc với số tiền 2.116.000.000 đồng (*Hai tỷ một trăm mười sáu triệu đồng*).

Việc ông C cùng Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng tự ý bán số cà phê nói trên đã gây thiệt hại cho ông T. Do đó, ông T, bà G yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng và ông Nguyễn Đắc C phải trả cho ông T, bà G số tiền 7.406.000.000 đồng (*Bảy tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu đồng*), trong đó 5.290.000.000 đồng là số tiền 230 tấn cà phê và 2.116.000.000 đồng là số tiền mà ông T, bà G bị thiệt hại do hành vi của ông C gây ra.

Bà G, ông T có cầm cố cho ông Nguyễn Đắc C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 589157 UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 31/12/2015, yêu cầu Tòa án buộc ông C trả lại cho ông T, bà G.

Tại bản trình bày ý kiến, đơn phản tố ngày 01/8/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đắc C trình bày:

Ngày 19/9/2017, ông Võ Văn T ký kết hợp đồng thuê kho số 01/MMN - VVT/2017 với Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng (gọi tắt là: Công ty) để thuê kho số 01 (dãy nhà dọc sát xưởng cưa) của Công ty ở Khu công nghiệp Nam Đ làm nơi chứa hàng hóa. Thời gian thuê từ ngày 19/9/2017 đến 19/12/2017. Sau khi ký kết hợp đồng, ông Tùng, bà G đã tiến hành nhập hàng vào kho là cà phê thóc khô với số lượng khoảng 210 tấn. Ngày 19/12/2017, hết thời hạn thuê kho, các bên không ký gia hạn hợp đồng, nhưng Công ty vẫn đồng ý cho ông T, bà G tiếp tục thuê. Đến ngày 04/7/2018, ông T, bà G cầm cố lô cà phê để vay tiền ông C. Đến ngày 29/8/2018, ông C xử lý lô cà phê do ông T, bà G cầm cố để thu hồi nợ.

Ngày 04/7/2018, ông T, bà G vay ông C 14.000.000.000 đồng, thỏa thuận trong giấy vay ngày 18/7/2019 trả đủ. Đảm bảo cho khoản vay, ông T, bà G cầm cố 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV589157 mang tên Võ Văn T và Nguyễn Thị G và 220 tấn cà phê thóc khô theo số liệu ghi ở mặt sau của hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018 (cà phê có sẵn trong kho nên không tiến hành cân đo để xác định số lượng).

Ngày 07/8/2018, ông T, bà G tiếp tục vay ông C 5.000.000.000 đồng, để có tiền, ông C nhờ bà Phạm Thị B trú tại thành phố H, bà B nhờ ông Nguyễn Phước Quý Th chuyển khoản số tiền này vào tài khoản của bà Nguyễn Thị G, lãi suất thỏa thuận miệng là 1.500đồng/1 triệu/1 ngày, thời hạn vay là 10 ngày.

Tổng số tiền ông T, bà G vay của ông C là **19.000.000.000** đồng.

Ông T, bà G đã trả:

- Ngày 05/7/2018, trả 1.500.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 05/7/2018, trả 200.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 06/7/2018, trả 3.320.000.000 đồng, trong đó 3.300.000.000 tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi (chuyển khoản);
- Ngày 18/7/2018, trả 202.500.000 đồng tiền lãi (chuyển khoản);

- Ngày 27/7/2018, trả 202.500.000 đồng (chuyển khoản) trong đó 4.500.000 đồng tiền gốc và 198.000.000 đồng tiền lãi;
- Ngày 01/8/2018, trả 2.995.500.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 24/8/2018, trả 10.000.000 đồng tiền lãi (tiền mặt);
- Ngày 29/8/2018 trả 4.200.000.000 đồng tiền gốc (khấu trừ giá trị lô cà phê cầm cố theo hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018).

Tính đến ngày 29/8/2018, ông T, bà G mới trả được 12.200.000.000 đồng tiền gốc, trong đó có 4.200.000.000 đồng khấu trừ giá trị lô cà phê cầm cố và 430.500.000 đồng tiền lãi. Ông C yêu cầu ông T, bà G trả số tiền gốc còn nợ là 6.800.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi chậm thanh toán từ ngày 07/8/2018 cho đến ngày xét xử theo lãi suất quy định của pháp luật. Đồng thời yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, bà G.

Nguyên đơn trình bày ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

Về việc vay mượn theo Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018:

Ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G có vay của ông Nguyễn Đắc C (*sau đây gọi tắt là ông C*) một khoản tiền duy nhất theo Hợp đồng vay tiền đề ngày 04/7/2018. Từ ngày 05/7/2018 trở đi, ông T, bà G đã nhiều lần thanh toán cho ông C bằng tiền mặt và chuyển khoản với tổng số tiền: 13.435.500.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 05/7/2018, trả 1.500.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 05/7/2018, trả 200.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 06/7/2018, trả 3.320.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 06/7/2018, trả 5.000.000.000 đồng tiền gốc (tiền mặt)
- Ngày 18/7/2018, trả 202.500.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 27/7/2018, trả 100.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 27/7/2018, trả 100.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 27/7/2018, trả 2.500.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 01/8/2018, trả 2.995.500.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản);
- Ngày 24/8/2018, trả 10.000.000 đồng tiền gốc (tiền mặt);

Khoản tiền 5.000.000.000 đồng trả ngày 06/7/2018 bằng tiền mặt. Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018 được lập một bản duy nhất giao cho ông C cất giữ nên khi trả bằng tiền mặt, ông T, bà G đã yêu cầu ông C xuất trình Hợp đồng vay tiền này để ghi nội dung trả: “*ngày 6/7 trả trước 5 tỷ (năm tỷ)*” lên chính Hợp đồng vay tiền để làm bằng chứng cho việc ông T, bà G đã trả cho ông C số tiền 5.000.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này là số tiền gốc vì ông T, bà G thỏa thuận “lãi suất gấp hai lần lãi suất Ngân hàng nhà nước” và “lãi suất được trả từng tháng một”.

Như vậy, ông T, bà G đã trả cho ông C với tổng số tiền là: 13.435.500.000 đồng (*Mười ba tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng*). Tính đến ngày 24/8/2018, ông T, bà G chỉ còn nợ ông C 564.500.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*).

Về nội dung phản tố ông C cho rằng ngày 07/8/2018 ông T, bà G có mượn của ông C số tiền 5.000.000.000 đồng. Bà G thừa nhận ông T có chuyển cho T, bà G số tiền 5.000.000.000 đồng nhưng đây là số tiền giữa bà G với bà B, bà G không vay ông C nên không chấp nhận trả cho ông C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 166; Điều 170; Điều 300; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 468; khoản 1 Điều 469 Bộ Luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G, buộc Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng và ông Nguyễn Đắc C có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G số tiền 2.116.000.000 (*Hai tỷ một trăm mười sáu triệu*) đồng, cụ thể Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng và ông Nguyễn Đắc C mỗi bên có nghĩa vụ bồi thường số tiền là 1.058.000.000 (*Một tỷ không trăm năm mươi tám triệu*) đồng;

Buộc ông Nguyễn Đắc C có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G giá trị 220 tấn cà phê tương đương với số tiền là 4.730.000.000 (*Bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu*) đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đắc C, buộc ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đắc C số tiền là 12.569.826.569 (*Mười hai tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi chín*) đồng, trong đó số tiền gốc là 10.569.500.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/9/2022 là 2.000.326.596 đồng.

Buộc ông Nguyễn Đắc C trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 589157 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 31/12/2015 mang tên ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G.

- Về án phí:

- Nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G phải chịu 120.569.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.703.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000050 ngày 12/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, ông T, bà G phải có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền là 62.866.800 (*Sáu mươi hai triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm*) đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng phải chịu 43.740.000 (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Đắc C phải chịu 113.788.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.706.000 đồng

theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000149 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, ông C phải có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền là 56.082.000 (Năm mươi sáu triệu không trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2022 nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bản án không đúng với các quy định của pháp luật, áp dụng pháp luật không chính xác, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến:

Thẩm phán cấp phúc thẩm thụ lý vụ án, thông báo thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng và ông Nguyễn Đắc C phải trả cho ông T, bà G số tiền 7.406.000.000 đồng, trong đó 5.290.000.000 đồng là số tiền 230 tấn cà phê mà ông C đã bán của ông T, bà G và 2.116.000.000 đồng là số tiền mà ông T, bà G bị thiệt hại do hành vi của Công ty và ông C gây ra. Đồng thời, bị đơn ông C phản tố với nội dung: Ông T, bà G vay ông C 19.000.000.000 đồng, cầm cố cho ông C 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 220 tấn cà phê thóc khô. Tính đến ngày 29/8/2018, ông T, bà G mới trả được 12.200.000.000 đồng tiền gốc. Ông C yêu cầu ông T, bà G phải trả cho ông C số

tiền gốc 6.800.000.000 đồng và tiền lãi. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp Hợp đồng thuê tài sản và tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[1.2]. Thời hạn kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật; HĐXX thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Ngày 19/9/2017, ông Võ Văn T ký kết hợp đồng thuê kho số 01/MMN-VVT/2017 với Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng, do ông Nguyễn Đắc C làm chủ sở hữu để thuê kho của Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng làm nơi chứa hàng hóa. Sau khi ký kết hợp đồng thuê kho với Công ty Mộc Mỹ Nghệ Ng, ông T, bà G đã tiến hành nhập hàng vào kho với hàng hóa là cà phê thóc khô (Arabica).

Về số lượng cà phê: Theo bà G tổng số cà phê bà gửi trong kho là 230 tấn; ông C chấp nhận số lượng 220 tấn; chứng cứ bà G giao nộp thì khi nhập kho chỉ nhập theo số lượng xe, không cân cà phê, lời khai ông Nguyễn Lương Thần: Bà G thanh toán tiền bốc xếp 216 tấn (BL103); tại Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018, bà G cầm cố cho ông C 220 tấn (BL258).

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận số lượng cà phê là 220 tấn là có căn cứ.

Về giá cà phê: Ông C và bà G thống nhất giá cà phê 21.500 đồng/kg (BL 193, 275). Nên ông C phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T, bà G số tiền cà phê với giá trị 220 tấn x 21.500 đồng/kg = 4.730.000.000 đồng.

Theo bà G trình bày ngày 28/8/2018, ông T, bà G ký hợp đồng bán 230 tấn cà phê gửi trong kho nêu trên cho ông Võ Ngọc Ch với giá 5.290.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng theo thỏa thuận, ông Ch đã đặt cọc cho ông T, bà G số tiền 1.058.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời gian giao hàng theo thỏa thuận thì ông T, bà G phát hiện hàng hóa trong kho không còn. Sau khi liên lạc với ông C thì ông C thừa nhận đã tự ý bán toàn bộ lô cà phê nêu trên.

Ông C cho rằng vì bà G đã cầm cố số cà phê nói trên cho ông C để vay tiền, đến hạn chưa trả nên ông C đã tự bán số cà phê nói trên để thu hồi nợ.

Xét hợp đồng vay tiền ngày 04/07/2018 ông T, bà G có ghi “*Tôi có cầm ở kho anh Cường 220 tấn cà phê để thế chấp vay số tiền trên hợp đồng ngày 04/7/2018*” (BL258).

Theo nhật ký trả nợ thấy sau ngày 04/07/2018 ông T, bà G có trả nợ cho ông C, cụ thể từ ngày 05/7/2018 đến ngày 24/8/2018, bà G đã thanh toán cho ông C tổng số

tiền 8.430.500.000 đồng. Theo bà G trình bày ngày 28/8/2018, ông T đã ký hợp đồng bán 230 tấn cà phê gửi trong kho nêu trên cho ông Võ Ngọc Ch để lấy tiền trả nợ cho ông C, nhưng ngày 29/8/2018 ông C đã bán số cà phê trên.

Điều 300 Bộ luật dân sự quy định: “*Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm*” như sau:

1. *Trước khi xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản trong một thời hạn hợp lý về việc xử lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác.*

2. *Trường hợp bên nhận bảo đảm không thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bảo đảm, các bên cùng nhận bảo đảm khác”.*

Điều 170 Bộ luật dân sự quy định về quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại như sau: “*Chủ sở hữu, có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản bồi thường thiệt hại”.*

Do đó, việc ông C bán cà phê mà không thông báo với ông T, bà G theo quy định tại khoản 2 Điều 300 Bộ luật dân sự nên căn cứ quy định tại Điều 170 Bộ luật dân sự, ông C phải có nghĩa vụ bồi thường.

Tại Điều 1 Hợp đồng thuê kho ngày 19/9/2017, bên cho thuê (Bên A) Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng và bên thuê (Bên B) ông Võ Văn T thỏa thuận: *Bên A cho bên B thuê kho số 1 để chứa hàng hóa, mặt hàng số lượng hàng hóa bỏ trong kho bên thuê tự quản. Bên A chịu trách nhiệm bảo vệ bên ngoài kho (nếu bị cắt khóa, cắt mái và tường xung quanh thì bên A chịu trách nhiệm khi hàng hóa bên B bị mất).* Từ thỏa thuận này thấy rằng việc ông C tự ý bán toàn bộ số cà phê của ông T gửi trong kho nên Công ty cũng có một phần lỗi.

Ông T, bà G không có cà phê để giao cho ông Võ Ngọc Ch như đã cam kết nên ông T, bà G phải trả cho ông Ch số tiền phạt vi phạm hợp đồng 2.116.000.000 đồng (*Hai tỷ một trăm mười sáu triệu đồng*) đã được ghi nhận trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 09/2019/QĐST-DS ngày 25/3/2019 đã có hiệu lực pháp luật nên buộc Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng và ông C có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn số tiền 2.116.000.000 đồng;

Vì vậy, cần buộc ông C có nghĩa vụ trả cho ông T, bà G giá trị 220 tấn cà phê tương ứng số tiền là 4.730.000.000 đồng.

[2.2]. Đối với yêu cầu phản tố bị đơn:

Tổng số tiền ông T, bà G vay của ông C là 19.000.000.000 đồng, tính đến ngày 29/8/2018, ông T, bà G mới trả được 12.200.000.000 đồng tiền gốc, trong đó có 4.200.000.000 đồng khấu trừ giá trị lô cà phê cầm cố và 430.500.000 đồng tiền lãi. Yêu cầu, ông T bà G phải trả cho ông C số tiền gốc 6.800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/8/2018 đến ngày xét xử 29/9/2022 theo quy định của pháp luật, số tiền lãi đã trả giữ nguyên; HĐXX thấy:

Hợp đồng vay tiền đề ngày 04/7/2018, ông T, bà G có vay của ông C số tiền 14.000.000.000 (mười bốn tỷ) đồng (BL 258).

Bà G có chuyển khoản cho ông C các lần cụ thể như sau:

- Ngày 05/7/2018, chuyển 1.500.000.000 đồng.
- Ngày 05/7/2018, chuyển 200.000.000 đồng.
- Ngày 06/7/2018, chuyển 3.320.000.000 đồng.
- Ngày 18/7/2018, chuyển 202.500.000 đồng.
- Ngày 27/7/2018, chuyển 202.500.000 đồng (chuyển 03 lần).
- Ngày 01/8/2018, chuyển 2.995.500.000 đồng.
- Ngày 24/8/2018, chuyển 10.000.000 đồng

(BL 97, 98, 106, 121)

Tổng: 8.430.500.000 đồng.

Theo ông C thừa nhận bà G có chuyển số tiền như trên nhưng trong khoản tiền bà G chuyển trả ngày 06/7/2018 với số tiền 3.320.000.000 đồng thì trong đó 3.300.000.000 tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi; Ngày 18/7/2018, chuyển trả 202.500.000 đồng là tiền lãi; Ngày 27/7/2018, chuyển trả 202.500.000 đồng trong đó 4.500.000 đồng tiền gốc và 198.000.000 đồng là tiền lãi; Ngày 24/8/2018, chuyển trả 10.000.000 đồng là tiền lãi. Bà G cho rằng tất cả số tiền bà G chuyển cho ông C như trên là tiền gốc.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Việc thỏa thuận mức lãi suất giữa các bên không rõ ràng, nên không có cơ sở để xác định số tiền 430.500.000 đồng trong tổng số tiền 8.430.500.000 đồng mà bà G đã chuyển cho ông C là tiền lãi. Do đó, tổng số tiền gốc mà ông T, bà G đã trả cho ông C là 8.430.500.000 đồng.

Đối với việc ông C yêu cầu bà G trả 5.000.000.000 đồng, số tiền này ông C nhờ bà Phạm Thị B, bà B nhờ ông Nguyễn Phước Quý Th chuyển khoản vào tài khoản của bà Nguyễn Thị G.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà G thừa nhận ông Th có chuyển cho T, bà G số tiền 5.000.000.000 đồng trên nhưng đây là số tiền giữa bà G với bà Bông, bà G không vay ông C nên không chấp nhận trả cho ông C.

Tuy nhiên, tại chứng từ giao dịch ủy nhiệm chi lập ngày 07/8/2018, ông Th chuyển vào tài khoản bà Nguyễn Thị G số tiền 5.000.000.000 đồng, nội dung ghi Phạm Thị Bông (BL 104).

Việc bà G không thừa nhận có vay của ông C số tiền 5.000.000.000 đồng nhưng thực tế ông Th có chuyển vào tài khoản bà G số tiền 5.000.000.000 đồng. Với trình bày của ông Th và bà B như trên có cơ sở khẳng định số tiền ông Th chuyển vào tài khoản bà G là tiền ông C nhờ ông Th chuyển vào tài khoản bà G. Theo bà B và ông Th nay giữa bà B, ông Th và ông C đã giải quyết với nhau không còn liên quan đến số tiền trên, nên cần buộc ông T, bà G trực tiếp trả cho ông C số tiền 5.000.000.000 đồng trên.

Khoản vay này hai bên không lập hợp đồng vay nên không có cơ sở xác định mức lãi suất và thời hạn vay mà hai bên thỏa thuận.

Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Ông C cho rằng đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng không chứng minh được thời điểm ông C yêu cầu ông T, bà G trả số tiền 5.000.000.000 đồng trên, do đó xác định thời điểm phía nguyên đơn nhận được Thông báo về việc thụ lý phản tố của bị đơn (ngày 22/8/2019) là thời gian hợp lý mà nguyên đơn biết được bên cho vay yêu cầu trả nợ.

Đối với ý kiến của bà G cho rằng ngày 06/7/2018 có trả cho ông C số tiền 5.000.000.000 đồng: Bà G trình bày số tiền này ông T, bà G trả bằng tiền mặt do chiều tối Ngân hàng đã đóng cửa nên không thể chuyển khoản. Vì Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018 được lập một bản duy nhất giao cho ông C cất giữ, cho nên khi trả bằng tiền mặt, ông T, bà G đã yêu cầu ông C xuất trình Hợp đồng vay tiền này để ghi nội dung trả: *“ngày 6/7 trả trước 5 tỷ (năm tỷ)”* lên chính Hợp đồng vay tiền để làm bằng chứng cho việc đã trả cho ông C số tiền 5.000.000.000 đồng, việc trả tiền tại nhà bà G.

Ông C trình bày: Thỏa thuận *“ngày 6/7 trả trước 5 tỷ (năm tỷ)”* chỉ là một sự hứa hẹn lúc ký hợp đồng ngày 04/7/2018, trên thực tế ngày 6/7/2018 ông C không có mặt ở thành phố Đ, không gặp bà G nên không có việc ngày 06/7/2018 bà G trả cho ông C số tiền 5.000.000.000 đồng.

Thấy rằng tại Hợp đồng vay tiền đề ngày 04/7/2018 có ghi thêm dòng chữ viết tay *“ngày 6/7 trả trước 5 tỷ (năm tỷ)”*. Việc ghi ngày tháng mà không ghi năm là chưa rõ ràng, với nội dung trên chưa đủ căn cứ để khẳng định ngày 06/7/2018 bà G có trả cho ông C 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng tiền mặt.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền ông T, bà G vay của ông C là 19.000.000.000 (mười chín tỷ) đồng. Bà G đã trả cho ông C với tổng số tiền là: 8.430.500.000 đồng, ông T, bà G còn nợ ông C 10.569.500.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở.

[2.3] Về lãi suất: Ông C yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 07/8/2018 đến ngày xét xử 29/9/2022 theo quy định của pháp luật, số tiền lãi đã trả giữ nguyên.

Theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng vay tiền ngày 04/7/2018, hai bên có thỏa thuận về lãi suất như sau: *“Bên B đồng ý vay tiền với lãi suất gấp hai lần lãi suất ngân hàng nhà nước”*.

HĐXX thấy rằng: Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định cụ thể mức lãi suất, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự: Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh

chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ, tại khoản 1 của điều luật quy định lãi suất không được vượt quá 20%/năm như vậy trong trường hợp này lãi suất không vượt quá 10%/năm ($0.83\%/tháng = 0.0276\%/ngày$).

Căn cứ vào thời gian vay tiền, số tiền vay, thời gian ông T, bà G chuyển trả tiền cho ông C, lãi suất được tính như sau:

- Ngày 04/7/2018 ký hợp đồng vay 14.000.000.000 đồng: Tiền lãi ngày 04/7/2018: $14.000.000.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ ngày} \times 0.0276\%/ngày = 3.864.000 \text{ đồng}$.

- Ngày 05/7/2018 bà G chuyển trả 1.700.000.000 đồng, nên lãi của ngày 05/7/2018 là: $14.000.000.000 \text{ đồng} - 1.700.000.000 = 12.300.000.000 \times 1 \text{ ngày} \times 0.0276\%/ngày = 3.394.800 \text{ đồng}$.

- Ngày 06/7/2018, bà G chuyển trả 3.320.000.000 đồng nên lãi từ ngày 06/7/2018 đến ngày 17/7/2018 là : $12.300.000.000 - 3.320.000.000 \text{ đồng} = 8.980.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ ngày} \times 0.0276\%/ngày = 29.741.760 \text{ đồng}$.

- Ngày 18/7/2018, bà G chuyển trả 202.500.000 đồng: Lãi từ ngày 18/7/2018 đến ngày 26/7/2018 là $8.980.000.000 \text{ đồng} - 202.500.000 \text{ đồng} = 8.777.500.000 \text{ đồng} \times 9 \text{ ngày} \times 0.0276\%/ngày = 21.803.310 \text{ đồng}$.

- Ngày 27/7/2018, chuyển 202.500.000 đồng: Lãi từ ngày 27/7/2018 đến ngày 31/7/2018 là $8.777.500.000 \text{ đồng} - 202.500.000 \text{ đồng} = 8.575.000.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ ngày} \times 0.0276\%/ngày = 11.833.500 \text{ đồng}$.

- Ngày 01/8/2018, bà G chuyển trả 2.995.500.000 đồng: Lãi từ ngày 01/8/2018 đến ngày 23/8/2018 là: $8.575.000.000 \text{ đồng} - 2.995.500.000 \text{ đồng} = 5.579.500.000 \text{ đồng} \times 23 \text{ ngày} \times 0.0276\%/ngày = 35.418.666 \text{ đồng}$.

- Ngày 24/8/2018, chuyển 10.000.000 đồng nên lãi từ ngày 24/8/2018 đến ngày 28/8/2018 là: $5.579.500.000 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng} = 5.569.500.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ ngày} \times 0.0276\%/ngày = 7.685.910 \text{ đồng}$.

- Ngày 29/8/2018 là ngày ông C bán cà phê (*cà phê được tính với số tiền 4.730.000.000 đồng*): Lãi từ ngày 29/8/2018 đến ngày 29/9/2022 là: $839.500.000 \text{ đồng} \times 49 \text{ tháng} \times 0.83\%/tháng = 341.424.650 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản tiền 5.000.000.000 (*năm tỷ*) đồng ông T, bà G vay ông C ngày 07/8/2018 (ông C nhờ ông Thành chuyển):

Ông C trình bày khoản vay này lãi suất thỏa thuận miệng là 1.500đồng/1 triệu/1 ngày, thời hạn vay là 10 ngày. HĐXX thấy khoản vay này hai bên không lập hợp đồng vay, nên không có cơ sở xác định mức lãi suất và thời hạn vay mà hai bên thỏa thuận. Do các bên không có thỏa thuận về lãi suất, theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự: “*Lãi suất nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự*”. Thời gian tính lãi tính từ thời điểm nguyên đơn nhận được Thông báo về việc thụ lý phản tố của bị đơn (ngày 22/8/2019).

Lãi suất từ ngày 22/8/2019 đến ngày 29/9/2022: $(5.000.000.000 \text{ đồng} \times 37$

tháng x 0.83%/tháng) + (5.000.000.000 đồng x 7 ngày x 0.0276%/ngày) = 1.545.160.000 đồng.

Tổng tiền lãi: 2.000.326.596 đồng.

Ngày 04/7/2018, bà G có cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 589157 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 31/12/2015 mang tên ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G cho ông C, hiện ông C đang giữ. Nay, bà G có yêu cầu ông C trả cho bà G. Vì vậy, cần buộc ông C trả lại GCNQSD đất số BV 589157 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 31/12/2015 cho ông T, bà G.

Do đó, việc nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại vụ án là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 166; Điều 170; Điều 300; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 468; khoản 1 Điều 469 Bộ Luật dân sự 2015; khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G, buộc Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng và ông Nguyễn Đắc C có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G số tiền 2.116.000.000 (*Hai tỷ một trăm mười sáu triệu*) đồng, cụ thể Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng và ông Nguyễn Đắc C mỗi bên có nghĩa vụ bồi thường số tiền là 1.058.000.000 (*Một tỷ không trăm năm mươi tám triệu*) đồng;

Buộc ông Nguyễn Đắc C có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G giá trị 220 tấn cà phê tương đương với số tiền là 4.730.000.000 (*Bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu*) đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đắc C, buộc ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đắc C số tiền là 12.569.826.569

(Mười hai tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi chín) đồng, trong đó số tiền gốc là 10.569.500.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/9/2022 là 2.000.326.596 đồng.

Buộc ông Nguyễn Đắc C trả cho ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị G Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 589157 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị cấp ngày 31/12/2015 mang tên ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Về án phí DSST:

- Nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G phải chịu 120.569.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.703.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000050 ngày 12/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ. Ông T, bà G phải có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền là 62.866.800 *(Sáu mươi hai triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm) đồng.*

- Bị đơn Công ty TNHH MTV Mộc Mỹ Nghệ Ng phải chịu 43.740.000 *(Bốn mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng* án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Đắc C phải chịu 113.788.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 57.706.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000149 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, ông C phải có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền là 56.082.000 *(Năm mươi sáu triệu không trăm tám mươi hai nghìn) đồng.*

Về án phí DSPT:

Nguyên đơn ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000491 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Ông T, bà G đã nộp đủ án phí DSPT.

3. Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Q. Trị;
- TAND TP Đ;
- Chi cục THADS TP Đ;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Tổ HC-TP;
- Lưu hồ sơ, VP Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Văn Luật

